TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303165480, CN=TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN, L=Quận 1, S=HỒ CHÍ MINH, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 16:53:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VN
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn, TP HCM

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**13,648,540,626,456**	**13,764,056,181,214**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**975,235,152,634**	**897,685,288,905**
1.Tiền	111		920,947,207,429	274,160,554,659
2.Các khoản tương đương tiền	112		54,287,945,205	623,524,734,246
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**7,730,000,000,000**	**7,764,000,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2.1	7,730,000,000,000	7,764,000,000,000
4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5.Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,042,452,712,982**	**1,203,741,486,917**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,764,998,148,288	936,653,716,352
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		195,675,564,155	208,293,995,929
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	603,621,751,384	580,656,601,363
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(521,862,826,727)	(521,862,826,727)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	20,075,882	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**2,289,647,446,930**	**3,222,557,558,350**
1.Hàng tồn kho	141		2,289,651,057,115	3,222,561,168,535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142		(3,610,185)	(3,610,185)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**611,205,313,910**	**676,071,847,042**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14.a	77,934,304,227	35,314,442,938
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		533,271,009,683	640,757,404,104
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**3,676,247,189,887**	**3,558,094,535,495**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**845,000,000**	**845,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	845,000,000	845,000,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2,372,344,895,436**	**2,396,340,219,485**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.9	**1,527,555,862,859**	**1,554,805,319,944**
- Nguyên giá	222		11,476,085,385,984	11,447,081,467,512
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9,948,529,523,125)	(9,892,276,147,568)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.10	**844,789,032,577**	**841,534,899,541**
- Nguyên giá	228		1,215,311,675,433	1,206,531,675,433
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(370,522,642,856)	(364,996,775,892)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.13	**168,701,378,426**	**171,089,151,649**
- Nguyên giá	241		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(149,252,163,776)	(146,864,390,553)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	V.8	**429,430,216,609**	**249,334,133,600**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		429,430,216,609	249,334,133,600
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.2.2	**408,053,000,000**	**408,053,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		386,250,000,000	386,250,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		680,903,000,000	680,903,000,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(679,602,000,000)	(679,602,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**296,872,699,416**	**332,433,030,761**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14.b	26,144,221,511	31,905,994,656
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26.a	136,737,900,697	136,737,900,697
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		111,053,096,076	140,851,654,276
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15	22,937,481,132	22,937,481,132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**17,324,787,816,343**	**17,322,150,716,709**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**5,735,589,383,035**	**5,987,091,763,296**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5,652,843,151,253**	**5,904,345,531,514**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	1,009,208,160,945	673,207,944,265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		839,486,676,105	248,092,206,503
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	26,897,486,994	26,911,242,994
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước ngắn hạn	314	V.19	104,561,405,890	83,150,794,169
5. Phải trả cho người lao động	315		95,982,587,363	193,703,054,736
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	336,654,420,758	142,508,635,557
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	1,883,067,093	31,818,181
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	167,766,848,920	75,345,085,619
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	3,038,057,514,285	4,153,180,521,176
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	26,017,936,326	302,594,636,113
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6,327,046,574	5,619,592,201
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**82,746,231,782**	**82,746,231,782**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	4,224,658,000	4,224,658,000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26.b	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25	-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		78,521,573,782	78,521,573,782
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**V.27**	**11,589,198,433,308**	**11,335,058,953,412**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,799,907,610,000	6,799,907,610,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,816,329,828,566	1,816,329,828,566
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2,954,077,905,004	2,699,938,425,108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1,563,196,421,353	1,515,832,099,481
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1,390,881,483,651	1,184,106,325,627
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**17,324,787,816,343**	**17,322,150,716,709**
			-	-

TP.HCM,ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	P.Tổng giám đốc
Trịnh Thị Bích Liên	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ PHÚ MỸ

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn, TP HCM

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2026	2025	2026	2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4,948,153,176,498	3,530,782,310,128	4,948,153,176,498	3,530,782,310,128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	66,501,807,431	56,853,606,932	66,501,807,431	56,853,606,932
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		4,881,651,369,067	3,473,928,703,196	4,881,651,369,067	3,473,928,703,196
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.3	4,038,474,798,127	2,893,293,173,841	4,038,474,798,127	2,893,293,173,841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		843,176,570,940	580,635,529,355	843,176,570,940	580,635,529,355
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	79,326,730,281	30,068,101,019	79,326,730,281	30,068,101,019
8.Chi phí tài chính	23	VI.6	44,318,266,140	26,353,171,862	44,318,266,140	26,353,171,862
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		44,318,266,140	25,014,066,594	44,318,266,140	25,014,066,594
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	243,945,536,250	212,188,587,131	243,945,536,250	212,188,587,131
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	161,191,560,659	139,163,078,059	161,191,560,659	139,163,078,059
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30={20+21+22-(23+25+26)}	30		473,047,938,172	232,998,793,322	473,047,938,172	232,998,793,322
12. Thu nhập khác	31	VI.7	780,785,176	1,983,738,711	780,785,176	1,983,738,711
13. Chi phí khác	32	VI.8	529,373,478	1,165,033,107	529,373,478	1,165,033,107
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		251,411,698	818,705,604	251,411,698	818,705,604
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		473,299,349,870	233,817,498,926	473,299,349,870	233,817,498,926

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2026	2025	2026	2025
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	94,659,869,974	35,685,720,628	94,659,869,974	35,685,720,628
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		378,639,479,896	198,131,778,298	378,639,479,896	198,131,778,298
19. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng giám đốc
Trịnh Thị Bích Liên	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn, TP HCM

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/12/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**473,299,349,870**	**233,817,498,926**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		64,167,015,744	95,083,460,871
- Các khoản dự phòng	03		(276,576,699,787)	41,109,349,290
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gia hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05		(39,764,807,952)	(26,658,651,144)
- Chi phí đi vay	06		44,318,266,140	25,014,066,594
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**265,443,124,015**	**368,365,724,537**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(210,312,663,895)	(161,267,580,657)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		962,708,669,620	(328,344,433,920)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		398,428,572,732	616,449,714,238
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,761,773,145	(47,870,780,255)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(45,774,427,598)	(26,772,291,757)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(183,923,620,127)	(45,157,438,434)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		123,792,545,627	(32,888,560,721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1,316,123,973,519**	**342,514,353,031**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(188,081,443,281)	(22,960,366,380)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		869,441,599	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,679,000,000,000)	(4,779,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,645,000,000,000	4,179,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97,760,898,783	104,570,434,881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(123,451,102,899)**	**(518,389,931,499)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	1,975,824,472,287	1,695,093,320,370
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(3,090,947,479,178)	(1,686,840,466,153)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(1,115,123,006,891)**	**8,252,854,217**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**77,549,863,729**	**(167,622,724,251)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**897,685,288,905**	**586,545,559,539**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ gia hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/12/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**975,235,152,634**	**418,922,835,288**

TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.Tổng giám đốc
Trịnh Thị Bích Liên	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ PHÚ MỸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 17 ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.799.907.610.000 VND, được chia thành 679.990.761 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), nắm giữ 59,59% vốn điều lệ.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ Bán buôn vàng, bạc, đá quý và kim loại quý khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2	Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu Khí	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Chi nhánh Quản lý và Phát triển Dự án	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Gia Lai	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	TP. Hồ Chí Minh	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ

3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

5. Số lượng người lao động:

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.576 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.567 người).

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty được thực hiện phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con
Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết
Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản
Tất cả các khoản thuê của Tổng Công ty là thuê hoạt động.
Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.
Tổng Công ty là bên đi thuê
Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất
Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng

dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 05 năm đến 15 năm.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 12 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho, đường nội bộ, ... được đánh giá là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn bảo trì.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.
Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.
Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	2,772,014,463	2,066,964,139
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	918,175,192,966	272,093,590,520
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền (**)	54,287,945,205	623,524,734,246
Cộng	**975,235,152,634**	**897,685,288,905**

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kì hạn (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)

Tên Ngân hàng	31/03/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	286,926,051,412	98,703,268,085
Ngân hàng TMCP Công thương VN	89,349,470,690	33,999,378,565
Ngân hàng TMCP Đầu tư &Phát triển VN	112,580,801,927	46,580,245,419
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	11,878,058,960	13,048,513,241
Ngân hàng TMCP Quân đội	9,621,749,983	34,648,193,444
Ngân hàng TNHH MTV VN Hiện đại	288,993,816,408	909,379,466
Ngân hàng TMCP Lộc Phát	57,671,073,077	22,743,313,105
Khác	61,154,170,509	21,461,299,195
Cộng	**918,175,192,966**	**272,093,590,520**

(**) Chi tiết số dư tương đương tiền (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)

Tên Ngân hàng	31/03/2026 Số dư	01/01/2026 Số dư
Vietcombank CN.Tân Định	-	100,001,369,863
BIDV CN Thủ Thiêm	1,068,493,151	202,017,260,274
VIB CN.Sài Gòn	1,730,958,904	153,290,547,945
TPBank	4,096,986,302	113,628,767,123
MSB CN.HCM	10,570,410,957	-
LPBank	8,400,547,945	-
SHB CN.Nam Định	15,555,616,441	-
Khác	12,864,931,505	54,586,789,041
Cộng	**54,287,945,205**	**623,524,734,246**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn						
***Tiền gửi có kỳ hạn**	7,730,000,000,000	7,730,000,000,000	-	7,764,000,000,000	7,764,000,000,000	-
Trong đó: (ngân hàng chiếm 10% trên tổng số dư)						
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN CN.HCM	800,000,000,000	800,000,000,000	-	600,000,000,000	600,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát VN	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội CN.Sài Gòn	900,000,000,000	900,000,000,000	-	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN.Nam Định	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	800,000,000,000	800,000,000,000	-	900,000,000,000	900,000,000,000	-
Ngân hàng NN và Phát triển Nông thôn VN CN.Lý Thường Kiệt	700,000,000,000	700,000,000,000	-	800,000,000,000	800,000,000,000	-
Khác	2,530,000,000,000	2,530,000,000,000	-	2,364,000,000,000	2,364,000,000,000	-
***Các khoản đầu tư khác**	-	-	-	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-	-	-
	7,730,000,000,000	**7,730,000,000,000**	**-**	**7,764,000,000,000**	**7,764,000,000,000**	**-**

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	90,000,000,000	90,000,000,000	-	90,000,000,000	90,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	75,000,000,000	75,000,000,000	-	75,000,000,000	75,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	93,750,000,000	93,750,000,000	-	93,750,000,000	93,750,000,000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	127,500,000,000	127,500,000,000	-	127,500,000,000	127,500,000,000	-
	386,250,000,000	**386,250,000,000**	**-**	**386,250,000,000**	**386,250,000,000**	**-**

	31/03/2026			31/12/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100,000,000,000		(100,000,000,000)	100,000,000,000		(100,000,000,000)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562,700,000,000		(562,700,000,000)	562,700,000,000		(562,700,000,000)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18,203,000,000	18,203,000,000	-	18,203,000,000	18,203,000,000	-
	680,903,000,000	**18,203,000,000**	**(662,700,000,000)**	**680,903,000,000**	**18,203,000,000**	**(662,700,000,000)**
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3,600,000,000			3,600,000,000		
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16,902,000,000	-	(16,902,000,000)	16,902,000,000	-	(16,902,000,000)
	20,502,000,000	-	**(16,902,000,000)**	**20,502,000,000**	-	**(16,902,000,000)**

	2026	2025
Tình hình hoạt động của Công ty con trong năm		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Tình hình hoạt động của Công ty liên kết trong năm		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	598,867,802,058	-	580,726,846,302	-
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	-	-	62,150,000,000	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	-	-	54,903,876,215	-
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	-	18,386,789,947	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Kỹ thuật Kim Phong	17,992,837,602	-	14,265,016,741	-
Công ty Cổ phần F.A	2,250,802,267	-	4,489,311,666	-
Công ty CP Thương mại Tổng hợp Toan Vân	118,689,010,210	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN SOP PHÚ MỸ	21,000,000,000	-	10,000,000,000	-
AMEROPA ASIA PTE LTD	529,416,000,000	-	-	-
Các khách hàng khác	25,385,432,586	-	42,798,966,603	-
CỘNG	**1,313,601,884,723**		**787,720,807,474**	
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
CỘNG	-	-	-	-
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	286,343,459,000	-	69,210,873,881	-
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	44,705,600,000	-	1,958,400,000	-
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	80,103,460,000	-	44,364,279,848	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2,064,806,000	-	1,806,840,000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	210,000,000	-	105,000,000	-
CTCP NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ	-	-	280,899,869	-
CTY CP -TCT PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU	34,146,289,216	-	25,832,398,120	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1,420,967,900		1,420,967,900	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	-		969,593,976	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	-		345,992,000	
Công ty TNHH Pvchem-Tech			2,637,663,284	
CN ĐIỀU HÀNH DK CỬU LONG - CTY TNHH - TCT THĂM DÒ KHAI THÁC DK (PVEP-CUU LONG)	2,401,681,449		-	
CỘNG	**451,396,263,565**	-	**148,932,908,878**	-
Tổng cộng	**1,764,998,148,288**	-	**936,653,716,352**	-

4. Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu của người lao động	5,781,483,745	-	6,852,891,040	-
Ký cược, ký quỹ	149,000,000	-	149,000,000	-
(chi tiết các khoản phải thu chiếm 10% số tổng)				
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	445,689,186,060	(411,919,559,438)	412,470,829,085	(411,919,559,438)
- Phải thu về bảo lãnh (i)	437,846,073,920	(404,627,716,945)	404,627,716,945	(404,627,716,945)
- Phải thu khác	7,843,112,140	(7,291,842,493)	7,843,112,140	(7,291,842,493)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) (ii)	109,943,267,289	(109,943,267,289)	109,943,267,289	(109,943,267,289)
Phải thu ngắn hạn khác	42,599,865,038	-	51,240,613,949	-
	603,621,751,384	**(521,862,826,727)**	**580,656,601,363**	**(521,862,826,727)**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	*563,067,163,205*	*(521,862,826,727)*	*543,236,640,816*	*(521,862,826,727)*
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	444,268,218,160	(411,919,559,438)	412,470,829,085	(411,919,559,438)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109,943,267,289	(109,943,267,289)	109,943,267,289	(109,943,267,289)
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	900,000,000		9,375,000,000	
Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh	4,760,677,756		9,277,078,688	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-		2,170,465,754	
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	3,195,000,000		-	
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	-		-	
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	-		-	
b. Phải thu dài hạn khác				
Ký cược, ký quỹ dài hạn	845,000,000	-	845,000,000	-
	845,000,000	**(521,862,826,727)**	**845,000,000**	**(521,862,826,727)**
Tổng cộng	**604,466,751,384**	**(521,862,826,727)**	**581,501,601,363**	**(521,862,826,727)**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền	-	-	-	-
b. Hàng tồn kho	2.02	20,075,882		
c. TSCĐ	-	-	-	-
d. Tài sản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**2.02**	**20,075,882**	**-**	**-**

6. Nợ xấu

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (i)	109,993,267,289	-	109,993,267,289	-
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	*101,547,868,000*	-	*101,547,868,000*	-
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	*8,445,399,289*	-	*8,445,399,289*	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (ii)	445,689,186,060	551,269,647	412,470,829,085	551,269,647
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	*437,846,073,920*		*404,627,716,945*	
- Phải thu khác	*7,843,112,140*	*551,269,647*	*7,843,112,140*	*551,269,647*
	555,682,453,349	**551,269,647**	**522,464,096,374**	**551,269,647**
Dự phòng phải thu khó đòi	**521,862,826,727**		**521,862,826,727**	

(i) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam ("PVTSJSC") tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.547.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTSJSC gặp nhiều khó khăn và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này

(ii) Phản ánh khoản phải thu lại từ Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") khi Tổng Công ty thực hiện thỏa thuận nghĩa vụ bảo lãnh với Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN") liên quan đến cam kết bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn để đầu tư, xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY. Số dư cuối kỳ bao gồm:

- Số tiền 107.786.937.303 VND mà Tổng Công ty đã thanh toán cho PVN ngày 10 tháng 3 năm 2015 và ngày 18 tháng 2 năm 2016.
- Số tiền 296.840.779.642 VND là nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh từ tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, bao gồm 5.401.125.762 VND là khoản tiền bảo lãnh cho kỳ tháng 11 năm 2016 và số tiền 291.439.653.880 VND là khoản tiền bảo lãnh cho kỳ từ năm 2024 đến 31 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này.

7. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	419,387,344,341		109,519,366,331	
Nguyên liệu, vật liệu	527,268,448,201	(3,610,185)	863,220,978,143	(3,610,185)
Công cụ, dụng cụ	6,372,941,704		6,478,037,397	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46,422,771,515		37,112,398,480	
Thành phẩm	596,143,434,217		1,334,453,377,066	
Hàng hoá	694,045,774,920		871,764,989,678	
Hàng gửi bán	10,342,217		12,021,440	
	2,289,651,057,115	**(3,610,185)**	**3,222,561,168,535**	**(3,610,185)**
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**111,053,096,076**	-	**140,851,654,276**	-
Tổng cộng	**2,400,704,153,191**	**(3,610,185)**	**3,363,412,822,811**	**(3,610,185)**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn *chi tiết từng loại*	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy Ure	316,025,588,124	316,025,588,124	154,875,214,250	154,875,214,250
Dự án đầu tư Xưởng sản xuất Oxy già (H2O2)	5,535,813,217	5,535,813,217	5,535,813,217	5,535,813,217
Kho Tây Ninh	29,132,052,943	29,132,052,943	29,132,052,943	29,132,052,943
Các dự án khác	78,736,762,325	78,736,762,325	59,791,053,190	59,791,053,190
Tổng cộng	**429,430,216,609**	**429,430,216,609**	**249,334,133,600**	**249,334,133,600**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu 01/01/2026	**2,685,577,334,036**	**8,041,129,310,273**	**72,875,952,799**	**300,144,630,959**	**347,354,239,445**	**11,447,081,467,512**
Mua trong năm	117,720,000	1,042,580,000	-	1,207,472,393	-	**2,367,772,393**
DTXDCB hoàn thành	9,497,628,623	18,803,507,736	-	-	-	**28,301,136,359**
Tăng khác		25,416,500,000				**25,416,500,000**
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán				(26,940,978,957)		**(26,940,978,957)**
Giảm khác		(140,511,323)				**(140,511,323)**
Số dư cuối 31/03/2026	**2,695,192,682,659**	**8,086,251,386,686**	**72,875,952,799**	**274,411,124,395**	**347,354,239,445**	**11,476,085,385,984**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu 01/01/2026	**1,914,856,406,362**	**7,356,240,591,133**	**53,729,337,196**	**248,796,363,231**	**318,653,449,663**	**9,892,276,147,568**
Mua trong năm	33,563,209,237	41,396,543,062	1,100,190,809	6,267,958,785	1,006,963,944	**83,334,865,837**
DTXDCB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán				(26,940,978,957)		**(26,940,978,957)**
Giảm khác		(140,511,323)				**(140,511,323)**
Số dư cuối 31/03/2026	**1,948,419,615,599**	**7,397,496,622,872**	**54,829,528,005**	**228,123,343,059**	**319,660,413,607**	**9,948,529,523,125**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	**770,720,927,674**	**684,888,719,140**	**19,146,615,603**	**51,348,267,728**	**28,700,789,782**	**1,554,805,319,944**
Tại ngày 31/03/2026	**746,773,067,060**	**688,754,763,814**	**18,046,424,794**	**46,287,781,336**	**27,693,825,838**	**1,527,555,862,859**

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND		VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**840,306,849,966**		**171,798,370,077**	**154,609,270,295**	**39,817,185,095**	**1,206,531,675,433**
Mua trong năm				1,300,000,000		**1,300,000,000**
Tạo ra từ nội bộ DN						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Tăng khác				7,480,000,000		**7,480,000,000**
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối 31/03/2026	**840,306,849,966**	-	**171,798,370,077**	**163,389,270,295**	**39,817,185,095**	**1,215,311,675,433**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**62,292,931,070**		**159,135,214,542**	**120,460,458,084**	**23,108,172,196**	**364,996,775,892**
Khấu hao trong năm	1,322,857,083		847,993,459	2,530,123,239	824,893,183	**5,525,866,964**
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư cuối 31/03/2026	**63,615,788,153**	-	**159,983,208,001**	**122,990,581,323**	**23,933,065,379**	**370,522,642,856**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**778,013,918,896**	-	**12,663,155,535**	**34,148,812,211**	**16,709,012,899**	**841,534,899,541**
Tại ngày 31/03/2026	**776,691,061,813**	-	**11,815,162,076**	**40,398,688,972**	**15,884,119,716**	**844,789,032,577**

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

a. Bất động sản đầu tư cho thuê

	01/01/2026	Trong năm		31/03/2026
		Tăng	Giảm	
NGUYÊN GIÁ	**317,953,542,202**	-	-	**317,953,542,202**
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000	-	-	99,499,152,000
- Nhà	218,454,390,202	-	-	218,454,390,202
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	**146,864,390,552**	**2,387,773,223**	-	**149,252,163,775**
- Quyền sử dụng đất	15,692,441,613	247,976,640	-	15,940,418,253
- Nhà	131,171,948,939	2,139,796,583	-	133,311,745,522
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	**171,089,151,650**	-	**2,387,773,223**	**168,701,378,427**
- Quyền sử dụng đất	83,806,710,387	-	247,976,640	83,558,733,747
- Nhà	87,282,441,263	-	2,139,796,583	85,142,644,680
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	01/01/2026	Trong năm		31/03/2026
		Tăng	Giảm	
NGUYÊN GIÁ	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-			-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-

14. Chi phí chờ phân bổ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	30,540,035,550	6,445,643,527
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	6,625,485,435	8,246,554,561
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	11,696,939,155	16,147,363,171
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	29,071,844,087	4,474,881,679
	77,934,304,227	**35,314,442,938**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12,326,683,979	14,416,856,552
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	9,601,642,819	11,032,001,390

Chi phí trả trước dài hạn khác	4,215,894,713	6,457,136,714
	26,144,221,511	**31,905,994,656**

15. Tài sản khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
	-	-
b. Dài hạn		
Khoản góp vốn đầu tư xây lắp Tổng kho sản phẩm DK Đà Nẵng - Giai đoạn 1 giữa PVFCCo và Cty CP Kinh doanh LPG VN (PV Gas LPG) trước đây là PVGasNorth theo HĐ số 85/2011/PVFCCo/PVGasN/HĐGV theo hình thức BCC	22,937,481,132	22,937,481,132
	22,937,481,132	**22,937,481,132**

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026	Trong năm			31/03/2026
	VND		VND		VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	**4,153,180,521,176**	**1,975,824,472,287**	**3,090,947,479,178**	-	**3,038,057,514,285**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	1,070,309,941,286	416,190,933,571	1,070,309,941,286	-	416,190,933,571
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	1,325,434,629,707	674,403,743,211	1,263,124,653,016	-	736,713,719,902
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	178,831,530,451	736,220,719,135	178,831,530,451	-	736,220,719,135
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận (iv)	999,923,065,307	-	-	-	999,923,065,307
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn (v)	578,681,354,425		578,681,354,425	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7 (vi)	-	149,009,076,370	-	-	149,009,076,370
b. Vay dài hạn	-	-	-		-
c. Các khoản vay từ các bên liên quan	-	-	-		-
CỘNG	**4,153,180,521,176**	**1,975,824,472,287**	**3,090,947,479,178**	-	**3,038,057,514,285**

(i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay số 28/627354/25-DN1/N-CTD ngày 14 tháng 4 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay này có hạn mức tín dụng tối đa 3.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong giai đoạn này là từ 3,7%/năm đến 6,9%/năm (năm 2025: từ 3.2%/năm đến 4.2%/năm).

(ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/4167608/HĐTD ngày 12 tháng 5 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.735.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong giai đoạn này là từ 3,8%/năm đến 6,7%/năm (năm 2025: từ 3,4%/năm đến 4,5%/năm).

(iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0505/2025-HĐCVHM/NHCT924-DPM ngày 09 tháng 5 năm 2025 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 800.000.000.000 VND và thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 4 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong giai đoạn này là từ 3,7%/năm đến 6,3%/năm (năm 2025: từ 3,5%/năm đến 6,3%/năm).

(iv) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận theo Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-202500557 ngày 13 tháng 11 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2025-2026. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn duy trì hạn mức tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 10 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 11 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong giai đoạn này là từ 4,1%/năm đến 5,2%/năm.

(v) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 302596.25.110.7979.TD ngày 06 tháng 6 năm 2025 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2025-2026. Khoản văn có hạn mức tín dụng tối đa là 700.000.000.000 VND và thời hạn duy trì hạn mức tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 13 tháng 5 năm 2026. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 4 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng là từ 4,0%/năm đến 4,1%/năm.

(vi) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 7 với hạn mức là 250.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-202600063 ký ngày 26 tháng 01 năm 2026 và hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-202600140 ngày 17 tháng 03 năm 2026. Khoản vay được sử dụng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2026-2027. Thời hạn duy trì hạn mức là 36 tháng. Lãi suất áp dụng là từ 5,0%/năm đến 6,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng các Hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 30).

17. Phải trả người bán

	31/03/2026	01/01/2026
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Young-inh Corporation	-	75,031,774,287
Technip Italy S.p.A	7,038,007,451	7,038,007,451
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	1,819,289,800	2,108,395,000
Cty TNHH Đầu tư XNK Hồng Phúc	84,665,124,990	-
Cty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	33,750,000,000	-
Cty TNHH TM Kỹ thuật Tri Việt	16,292,000,000	-
Các nhà cung cấp khác	128,559,510,007	95,352,776,960
CỘNG	**272,123,932,248**	**179,530,953,698**
b. Phải trả người bán dài hạn		
CỘNG	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
CỘNG	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan		
	737,084,228,697	**493,676,990,567**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	658,916,111,170	319,268,615,857
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	34,143,530,756	124,667,289,350
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	7,800,785,678	15,190,620,595
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	4,775,687,182	7,662,285,416
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	3,098,264,034	6,108,620,900
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	5,304,686,547	5,304,686,547
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	3,002,434,698	4,643,847,384
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu Khí	2,125,992,797	3,669,127,621
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	1,059,407,987	1,672,524,848
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1,403,402,998	1,403,402,998
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	1,102,407,933
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1,004,400,000
Công ty Cổ phần PVI	372,556,450	1,761,492,698
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	112,154,580
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	105,513,840
Công Ty CP TM Và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	15,081,368,400	-
CỘNG	**1,009,208,160,945**	**673,207,944,265**

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	26,897,486,994	26,911,242,994

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	579,192,487	2,975,254,063	2,750,502,263	803,944,287
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	*579,192,487*	*1,184,980,387*	*960,228,587*	*803,944,287*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*1,790,273,676*	*1,790,273,676*	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	45,101,730,797	45,101,730,797	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63,788,280,184	94,659,869,974	64,173,391,865	*94,274,758,293*
Thuế thu nhập cá nhân	18,506,809,698	61,443,493,759	70,800,741,147	*9,149,562,310*
Thuế tài nguyên	227,962,200	695,504,640	599,700,840	*323,766,000*
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	48,549,600	458,378,617	497,553,217	9,375,000
- Thuế bảo vệ môi trường	*48,549,600*	*9,375,000*	*48,549,600*	*9,375,000*
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	*205,964,017*	*205,964,017*	-
- Các loại thuế khác	-	*243,039,600*	*243,039,600*	-
CỘNG	**83,150,794,169**	**205,334,231,850**	**183,923,620,129**	**104,561,405,890**
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp tại chi nhánh Campuchia (*)				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Các loại thuế khác				
CỘNG	-	-	-	-

20. Chi phí phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	15,559,804,369	20,259,088,279
Chi phí khí	17,663,054,754	17,663,054,754
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	22,298,266,015	12,308,597,111
Chi phí bảo hiểm	5,100,000,000	-
Chi phí lãi vay		3,247,377,927
Chi phí thưởng an toàn, định mức	8,069,799,974	3,212,195,246

Chi phí phải trả khác	267,963,495,646	85,818,322,241
CỘNG	**336,654,420,758**	**142,508,635,558**
b.Dài hạn		
Chi phí lãi vay		
Chi phí thưởng an toàn, định mức		
Chi phí phải trả khác		
CỘNG	-	-

21. Phải trả khác

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	11,463,221	-
Kinh phí công đoàn	390,049,026	(258,060)
Bảo hiểm xã hội	(1,744,895)	(1,744,895)
Bảo hiểm y tế	(258,060)	1,527,700
Bảo hiểm thất nghiệp	1,543,900	321,529,828
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,727,684,574	4,191,917,977
Các khoản phải trả, phải nộp khác	161,638,111,153	70,832,113,069
CỘNG	**167,766,848,919**	**75,345,085,619**
b.Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,224,658,000	4,224,658,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
CỘNG	**4,224,658,000**	**4,224,658,000**

22. Doanh thu chờ phân bổ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê kho tại Nghi Sơn Thanh Hóa	31,818,181	31,818,181
Cho thuê Trung tâm TM Cửu Long	209,250,000	-
Cho thuê kho cảng Cái Cui	1,641,998,912	-
b.Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
CỘNG	**1,883,067,093**	**31,818,181**

25. Dự phòng phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo dưỡng, sửa chữa cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	26,017,936,326	302,594,636,113
b.Dài hạn		
CỘNG	**26,017,936,326**	**302,594,636,113**

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	136,737,900,697	136,737,900,697
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**136,737,900,697**	**136,737,900,697**

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm 2025	3,914,000,000,000	21,179,913,858	-	(2,296,824,120)	4,546,954,375,352	2,516,612,052,085	10,996,449,517,175
Tăng vốn trong năm trước	2,885,907,610,000	-	-	-	(2,885,907,610,000)		-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1,046,154,319,902	1,046,154,319,902
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	155,283,063,214	(155,283,063,214)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(120,543,493,665)	(120,543,493,665)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(587,001,390,000)	(587,001,390,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm 2026	**6,799,907,610,000**	**21,179,913,858**	-	**(2,296,824,120)**	**1,816,329,828,566**	**2,699,938,425,108**	**11,335,058,953,412**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	378,639,479,896	378,639,479,896
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(124,500,000,000)	(124,500,000,000)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-		-
Giảm khác	-	-	-	-	-		-
Số dư 31/03/2026	**6,799,907,610,000**	**21,179,913,858**	-	**(2,296,824,120)**	**1,816,329,828,566**	**2,954,077,905,004**	**11,589,198,433,308**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	4,051,867,920,000	4,051,867,920,000
Vốn góp của các đối tượng khác	2,748,039,690,000	2,748,039,690,000
CỘNG	**6,799,907,610,000**	**6,799,907,610,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6,644,624,546,786	6,644,624,546,786
+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	2,730,624,546,786	2,730,624,546,786
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	6,644,624,546,786	6,644,624,546,786
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	679,990,761	679,990,761
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	679,990,761	679,990,761
+ Cổ phiếu phổ thông	679,925,021	679,925,021
+ Cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
Số lượng cổ phiếu được mua lại	679,990,761	679,990,761
+ Cổ phiếu phổ thông	679,925,021	679,925,021
+ Cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	679,925,021	679,925,021
+ Cổ phiếu phổ thông	679,925,021	679,925,021
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000	10,000

đ. Cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý/năm	-	-

30 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

b Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

c Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

d Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

- Tại ngày 18/03/2026, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển
Nông thôn Chi nhánh 7 (Agribank CN 7) với số tiền 50 tỷ đồng - giá trị gốc của Hợp đồng số 12/2026/HĐTG/NHNo-CN7
được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn số 6170-LAV-202600140
- Tại ngày 26/01/2026, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển
Nông thôn Chi nhánh 7 (Agribank CN 7) với số tiền 100 tỷ đồng - giá trị gốc của Hợp đồng số 36/2025/HĐTG/NHNo-CN7
được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn số 6170-LAV-202600063

đ Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
Đô La Mỹ (USD)	2,128,079	1,449,877
Euro (EUR)	32,731	32,712

e Nợ khó đòi đã xử lý	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Công ty TNHH TMSX Ngọc Lan	9,153,800,000	9,153,800,000

f Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản

h Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản

i Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa;	4,881,651,369,067	3,473,928,703,196
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		
- Doanh thu dịch vụ xây dựng:		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá;		
- Doanh thu khác;		
CỘNG	**4,881,651,369,067**	**3,473,928,703,196**
b) Doanh thu từ các bên liên quan.		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	1,077,862,084,489	920,936,081,960
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	729,947,442,970	718,910,147,080
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	789,840,022,991	600,492,554,173
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	691,618,911,994	591,161,627,500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	37,611,375,351	36,559,948,584

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Khoản chiết khấu thương mại	66,501,807,431	56,853,606,932
- Khoản giảm giá hàng bán;		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại;		
CỘNG	**66,501,807,431**	**56,853,606,932**

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT)	4,038,474,798,127	2,893,293,173,841
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả giá vốn dịch vụ xây dựng);		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
CỘNG	**4,038,474,798,127**	**2,893,293,173,841**

4. Lãi, lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

	-	-

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67,105,067,048	20,535,293,632
- Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ;	7,941,998,127	5,954,749,462
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	4,279,665,106	3,578,057,925
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
CỘNG	**79,326,730,281**	**30,068,101,019**

6. Chi phí tài chính

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Chi phí đi vay;	42,947,903,587	25,014,066,594
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	1,370,362,553	1,339,105,268
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp;	-	
- Chiết khấu thanh toán phải trả;		
- Chi phí tài chính khác;	-	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
CỘNG	**44,318,266,140**	**26,353,171,862**

7. Thu nhập khác

	Quý 1/2026	Quý 1/2025

- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	5,000,000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;	-	
- Tiền phạt thu được;	399,823,828	70,363,452
- Thuế được giảm;	-	
- Các khoản thu nhập khác.	375,961,348	1,913,375,259
CỘNG	**780,785,176**	**1,983,738,711**

8. Chi phí khác

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;	-	-
- Các khoản bị phạt;	226,495,786	85,450,373
- Các khoản chi phí khác.	302,877,692	1,079,582,734
CỘNG	**529,373,478**	**1,165,033,107**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**161,191,560,659**	**139,163,078,059**
Chi phí nhân viên quản lý	64,318,465,685	51,922,341,094
Chi phí khấu hao	10,974,649,345	8,267,482,319
Chi phí dự phòng phải trả PVN liên quan đến nghĩa vụ BL	33,218,356,975	32,684,243,212
Các khoản chi phí QLDN khác	52,680,088,654	46,289,011,434
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**243,945,536,250**	**212,188,587,131**
Chi phí nhân viên bán hàng	12,185,956,280	10,359,136,104
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	79,212,965,519	78,287,209,268
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, CSKH	93,984,076,744	47,270,222,731
Chi phí ASXH	27,089,519,849	50,784,637,544
Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	3,622,894,200	3,196,129,593
Các khoản chi phí BH khác	27,850,123,658	22,291,251,891
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1,770,402,928,091	2,054,997,735,258
- Chi phí nhân công;	209,638,962,735	177,536,469,145
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	95,891,362,378	95,083,460,871

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	285,605,315,944	228,700,877,060
- Chi phí khác bằng tiền.	144,498,924,651	166,391,672,616
CỘNG	**2,506,037,493,799**	**2,722,710,214,950**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	473,299,349,870	233,817,498,926
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành	94,659,869,974	35,685,720,628
Điều chỉnh *(tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp)*:		
- Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. ***Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng:***

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo các Công văn của MBV, MBV cam

kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	**1,975,824,472,287**	**1,695,093,320,370**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	1,975,824,472,287	1,695,093,320,370
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	**3,090,947,479,178**	**1,686,840,466,153**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	3,090,947,479,178	1,686,840,466,153
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Do giá bán bình quân các mặt hàng kinh doanh chính tăng so với cùng kỳ năm trước và sự gia tăng các khoản đầu tư tài chính trong kỳ, làm cho lợi nhuận Quý 1 năm 2026 tăng tương ứng so với cùng kỳ năm trước.

TPHCM, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P. Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Bích Liên	Lê Hồng Quân	Trần Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ